

Bản án số: 10/2018/HNGĐ-PT

Ngày 26/11/2018

“V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Vũ Thị Thu Hà

Các thẩm phán: Ông Phạm Trung Thực

Ông Lê Quốc Huy

Thư ký phiên toà: Bà Lê Thủy Quyên- Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên: Bà Hoàng Thị Ngọc Tú- Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Hưng Yên xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 15/2018/HNGĐ-PT ngày 12/11/2018 về việc: “Tranh chấp về hôn nhân và gia đình”

Do bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 95/2018/HNGĐ-ST ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Toà án nhân dân huyện Mỹ Hào bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 18/2018/QĐ-PT ngày 13 tháng 11 năm 2018, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1967

2. *Bị đơn:* Ông Đỗ Đình H, sinh năm 1967

Đều cư trú tại: Thôn A, thị trấn B, huyện C, tỉnh Hưng Yên

3. *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Đỗ Đình H

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 07/11/2017 và lời khai trong quá trình tố tụng, nguyên đơn bà Nguyễn Thị H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Đỗ Đình H kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn B và được cấp Giấy chứng nhận kết hôn vào năm 1986. Trong quá trình chung sống, vợ chồng liên tục xảy ra mâu thuẫn, trong đó căng thẳng nhất là bốn năm trở lại đây. Nguyên nhân là do ông H có cách cư xử không đúng mực, có tính trăng hoa, ngoại tình với nhiều

người phụ nữ; thường xuyên chửi bới, thậm chí nhiều lần đánh bà vô cớ. Do không thể chịu đựng được thái độ ứng xử của ông H, nên từ tháng 10/2013, bà đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ, từ đó đến nay giữa bà và ông H không còn tình cảm, không quan tâm tới nhau, việc của ai người ấy lo. Do vậy, bà yêu cầu Toà án giải quyết cho bà được ly hôn ông H.

Về con chung: Bà và ông H có 03 con chung là cháu Đỗ Đình D, sinh năm 1987, chết năm 1999; cháu thứ hai cũng chết ngay sau khi sinh; cháu thứ ba là Đỗ Thị E, sinh năm 1994, hiện đã kết hôn và đang sống cùng chồng tại xã G, huyện C, tỉnh Hưng Yên. Bà không yêu cầu Toà án giải quyết về con chung khi ly hôn.

Ngoài ra, ông H còn có một người con riêng với bà Nguyễn Thị A là cháu Đỗ Đình G, sinh ngày 16/8/1999, cháu G được ông H chuyển khẩu về sổ hộ khẩu của gia đình bà từ năm 2012. Do cháu là con riêng của ông H, nên bà không có trách nhiệm đối với cháu khi ly hôn.

Về tài sản chung: Sau khi kết hôn, bà và ông H chung sống cùng mẹ chồng là cụ Trần Thị Mạnh (bố chồng là cụ Đỗ Đình N đã mất từ trước) và anh chồng là ông Đỗ Đình T trên nhà đất của bố mẹ chồng tại Đội 9, thôn A, thị trấn B, huyện C, tỉnh Hưng Yên. Sau một vài năm, cụ M chia thửa đất này làm hai phần cho vợ chồng bà và ông T, mỗi người một nửa; còn ngôi nhà thì cụ M cho ông T. Việc cụ M phân chia đất chỉ nói miệng mà không lập thành văn bản. Sau khi được cụ Mạnh cho đất thì vợ chồng vay mượn cũng như chuyển nhượng một phần đất cho bà Nguyễn Thị T cùng với tiền tiết kiệm, hai vợ chồng xây được một ngôi nhà cấp 4 để ở. Đến khoảng năm 2008, hai vợ chồng tiếp tục chuyển nhượng 01m đất chiều rộng chạy dài hết thửa đất cho chị Nguyễn Thị P được 100.000.000 đồng. Số tiền này cùng với tiền vay của một số người thân trong gia đình và tiền nhà nước bồi thường đất ruộng, hai vợ chồng đã phá nhà cấp 4 để xây ngôi nhà hai tầng cùng một số công trình trên diện tích đất còn lại. Bà yêu cầu Toà án chia cho bà 1/2 giá trị quyền sử dụng đất, nhà ở và các tài sản khác gắn liền với đất tại thửa đất số 293, tờ bản đồ số 23 có địa chỉ tại thôn A, thị trấn B, huyện C, tỉnh Hưng Yên, bà đề nghị được nhận bằng tiền.

Hộ gia đình bà được nhà nước chia 03 suất ruộng cho 03 người là bà, ông H và cháu D, mỗi suất là 01 sào 10 thước. Từ năm 2004 đến năm 2007, Nhà nước thu hồi 02 suất ruộng, ông H là người nhận tiền đền bù, số tiền này được hai vợ chồng sử dụng làm nhà và chi tiêu chung cho gia đình. Đến năm 2017, Nhà nước tiếp tục thu hồi đất ruộng của gia đình bà, do thời gian này bà và ông H đã ly thân, nên ông H là người nhận và sử dụng tiền bồi thường, bà không biết số tiền cụ thể là bao nhiêu, nhưng không thấp hơn 120.000.000 đồng, bà đề nghị Toà án xác minh làm rõ và yêu cầu được chia 1/2 số tiền bồi thường đất ruộng mà ông H được nhận năm 2017.

Về vay nợ, ruộng nông nghiệp còn lại và công sức đóng góp với hai bên gia đình, bà không yêu cầu Toà án giải quyết.

Bị đơn là ông Đỗ Đình H thống nhất với nguyên đơn về quan hệ vợ chồng và thời điểm kết hôn. Ông khẳng định sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống

bình thường, đến ngày 02/10/2013 (âm lịch) thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do ông bà cho con gái là chị Đỗ Thị Em mở quán Internet tại nhà của ông, khi cơ quan công an và Phòng văn hoá huyện C yêu cầu chị Hương làm thủ tục phòng cháy, chữa cháy, nhưng chị Hương không thực hiện, ông khuyên bảo nhưng chị Hương không nghe, bà H thì bênh con gái dẫn đến hai vợ chồng to tiếng, sau đó xảy ra xô sát bà H bỏ đi và vợ chồng sống ly thân từ đó cho đến nay. Ông xác định vợ chồng không có mâu thuẫn gì lớn nên ông không nhất trí ly hôn.

Về con chung: Ông trình bày thống nhất với bà H là vợ chồng có 03 con chung, hai con lớn đều đã chết, còn cháu thứ ba là Đỗ Thị E, nay đã trưởng thành và có gia đình riêng. Việc ông có con trai riêng là do ông và bà H thỏa thuận ông quan hệ với bà Nguyễn Thị A, sinh năm 1972, trú tại thôn I, xã K, huyện N, tỉnh Hưng Yên để bà A sinh cho ông 01 người con trai để nối dõi tông đường là cháu Đỗ Đình G, sinh năm 1999. Đến năm 2012, vợ chồng ông thống nhất đón cháu về sống cùng và đã làm thủ tục công nhận cha cho con. Trường hợp vợ chồng ly hôn, ông không yêu cầu Tòa án giải quyết quyền lợi của cháu Hương và cháu G vì cả hai cháu đều đã trưởng thành.

Về tài sản chung: Ông xác định vào năm 1982, tức là trước khi ông kết hôn với bà H thì bố mẹ ông là cụ Đỗ Đình N và cụ Trần Thị M đã tổ chức họp gia đình trong đó có các anh chị ruột của ông để phân chia thừa đất của hai cụ tại thôn A, thị trấn B, huyện C, tỉnh Hưng Yên cho ông và anh trai của ông là ông Đỗ Đình T, mỗi người một nửa thừa đất, việc phân chia này không lập thành văn bản. Sau khi kết hôn, vợ chồng ở trên đất của bố mẹ cho ông. Đến năm 2000, sau khi bàn bạc với bà H, ông đã chuyển nhượng 144m² đất cho bà Nguyễn Thị T ở cùng thôn được 17.000.000 đồng và dùng số tiền này làm 01 ngôi nhà cấp 4 để vợ chồng ở. Đến năm 2007, ông tiếp tục chuyển nhượng 35m² đất cho bà Nguyễn Thị P ở cùng thôn được 100.000.000 đồng, sau đó vợ chồng phá nhà cấp 4 và dùng số tiền này để xây nhà 02 tầng hiện ông đang quản lý, sử dụng. Ông không nhất trí phân chia nhà đất cùng các tài sản khác trên đất cho bà H vì đất ông được bố mẹ cho riêng, còn nhà được xây dựng bằng tiền ông bán đất.

Về tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp, ông trình bày thống nhất với nguyên đơn về tiêu chuẩn, diện tích đất nông nghiệp chia cho hộ gia đình ông. Ông xác định năm 2017 nhà nước thu hồi 10 thước ruộng của gia đình, tiền bồi thường khoảng 70.000.000 đồng, ông là người nhận và đã sử dụng toàn bộ số tiền trên cho sinh hoạt của ông và cháu G. Ông không nhất trí chia tiền số tiền trên cho bà H vì đã chi tiêu hết. Đối với diện tích đất nông nghiệp còn lại là 06 thước thì ông đang quản lý, sử dụng và ông tự nguyện không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về vay nợ, công sức đóng góp đối với hai bên gia đình, ông tự nguyện không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 95/2018/HNGĐ - ST ngày 28/9/2018 Tòa án nhân dân huyện Mỹ Hào đã quyết định:

1. Căn cứ: Các Điều 19, 21, 29, 33, khoản 1 Điều 35, 51, khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56, khoản 1 Điều 57, Điều 59, Điều 62 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 357; khoản 2 Điều 468 BLDS; Điều 147 BLTTDS, Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT - TANDTC - VKSNDTC - BTP của Toà án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

2. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị H được ly hôn ông Đỗ Đình H;

3. Về tài sản chung:

+ Giao cho ông Đỗ Đình H được quyền sở hữu, quản lý, sử dụng quyền sử dụng đất, nhà ở, cửa xếp sắt, 02 mái tôn và các công trình xây dựng khác trên đất tại thửa đất số 293, tờ bản đồ số 23 tại thôn A, thị trấn B, huyện C, tỉnh Hưng Yên;

+ Buộc ông Đỗ Đình H phải trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền 762.347.000đồng, là giá trị phần tài sản mà bà Nguyễn Thị H được hưởng trong khối tài sản chung với ông Đỗ Đình H;

Ngoài ra bản án còn quyết định về lãi suất chậm thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 08/10/2018, ông Đỗ Đình H kháng cáo không đồng ý với việc Tòa án cấp sơ thẩm phân chia đất cho bà Nguyễn Thị H vì nguồn gốc đất là do bố mẹ ông để lại; không đồng ý trả chênh lệch giá trị tài sản cho bà H. Ông đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết phân chia bằng hiện vật cho hai bên với tỷ lệ 60/40 như TAND huyện Mỹ Hào quyết định.

Tại phiên toà: Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Xác định vợ chồng mâu thuẫn, ông H nhiều lần đánh bà bị thương, hiện ông H đã có con riêng và đưa bà A về sống chung. Việc bà sử dụng phần đất phía sau nhà không đảm bảo quyền lợi cũng như sự an toàn về tính mạng, sức khỏe. Đề nghị được nhận tài sản bằng tiền để tạo lập chỗ ở mới.

Bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, xác định tài sản xây dựng trên đất là của vợ chồng. Đề nghị Tòa án giao cho bà H phần đất còn lại phía sau nhà 2 tầng, cất ngõ sử dụng chung

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên: Việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán, những người tiến hành tố tụng, các đương sự tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Xác định quyền sử dụng đất là tài sản chung của vợ chồng, nhưng chia cho bị đơn phần giá trị nhiều hơn; giao cho bị đơn hưởng hiện vật, đồng thời bị đơn có trách nhiệm thanh toán tiền cho nguyên đơn. Đề nghị HĐXX áp dụng Khoản 1 Điều 308 BLTTDS giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Trên cơ sở xem xét, đánh giá toàn diện, khách quan, đầy đủ các chứng cứ, lời trình bày của nguyên đơn, bị đơn quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

[1]. Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Đỗ Đình H vì cho rằng trong quá trình chung sống vợ chồng liên tục mâu thuẫn, bị đơn thường xuyên chửi bới, nhiều lần đánh đập và quan hệ ngoại tình với nhiều phụ nữ. Bị đơn không nhất trí ly hôn cho rằng mâu thuẫn vợ chồng không lớn. Tòa án cấp sơ thẩm đã thu thập tài liệu chứng cứ, xác định mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được để quyết định cho bà H ly hôn ông H là có căn cứ. Các đương sự không có kháng cáo về phần tình cảm nên HĐXX không xem xét.

[2]. Xét kháng cáo của ông H về nguồn gốc đất tranh chấp: Ông H cho rằng đất ông được bố mẹ là cụ Đỗ Đình N và cụ Trần Thị M cho riêng thửa đất từ năm 1982, nên là tài sản riêng; ngôi nhà hai tầng được xây dựng bằng tiền bán đất của bố mẹ cho nên cũng là tài sản riêng của ông. Tại lời khai ngày 27/11/2017, ông H xác nhận: Sau khi kết hôn, vợ chồng được cho ra ở riêng, mẹ ông chia đất cho hai anh em là ông và anh Đỗ Đình T, đã được cán bộ địa chính làm thủ tục phân tách làm hai thửa.

Bà H cho rằng đất có nguồn gốc là của cụ N, cụ M nhưng sau khi vợ chồng kết hôn được một thời gian thì cụ M chia đất làm hai phần cho vợ chồng bà và ông Tâm, mỗi bên một nửa.

Theo cung cấp của UBND thị trấn B thể hiện: thửa đất số 293, tờ bản đồ số 23 có nguồn gốc là đất của bố mẹ ông H là cụ N và cụ M chia cho hai anh em là ông Đỗ Đình T và ông Đỗ Đình H; tại sổ mục kê năm 1986 thể hiện thửa đất đứng tên cụ N có số thửa 142, diện tích 840m²; Năm 1990 ông Đỗ Đình T và ông Đỗ Đình H đều được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho thửa đất có nguồn gốc được bố mẹ tách cho. Về thời gian tách đất được xác định là sau năm 1986. Tại sổ mục kê năm 2003, thửa đất này được tách làm 03 thửa gồm thửa đất số 291 mang tên ông Đỗ Đình T có diện tích 384m², thửa đất số 292 mang tên bà Đặng Thị T có diện tích 140m² (do bà T nhận chuyển nhượng từ ông H) và thửa đất số 293 mang tên ông Đỗ Đình H có diện tích 198m².

Căn cứ sổ mục kê năm 1986 thì cụ Đỗ Đình N vẫn đứng tên trên toàn bộ thửa đất, đồng thời UBND thị trấn B xác định thời điểm tách đất cho con là sau năm 1986. Việc ông H cho rằng bố mẹ ông đã phân chia đất cho ông và ông Tâm vào năm 1982 là không có cơ sở, bởi vào thời điểm đó thì ông H mới 15 tuổi, còn ông T thì chưa kết hôn; Mặt khác, trong quá trình sử dụng, ông H cũng thừa nhận vợ chồng thống nhất chuyển nhượng một phần thửa đất cho bà Nguyễn Thị T và chị Nguyễn Thị P để lấy tiền làm nhà. Như vậy, bản thân ông H cũng đã xác định thửa đất là tài sản chung của vợ chồng nên hai vợ chồng

cùng định đoạt. Việc chia đất cho hai con trai của cụ Trần Thị M đã được các con là ông H, ông T cùng các bà Đỗ Thị M, Đỗ Thị N và Đỗ Thị K xác nhận, nhất trí không có tranh chấp.

Theo quy định tại Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986 thì tài sản mà vợ chồng được thừa kế chung hoặc được cho chung là tài sản chung của vợ chồng. Đồng thời tại đoạn 2 khoản 1 Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 cũng quy định quyền sử dụng đất mà vợ, chồng có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng, trừ trường hợp vợ hoặc chồng được thừa kế riêng, được tặng cho riêng. Ông H không chứng minh được thừa đất vợ chồng đang quản lý, sử dụng là được tặng cho riêng trong thời kỳ hôn nhân. Việc ông H làm thủ tục kê khai, đứng tên riêng trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1990 và năm 2006 không phải là căn cứ pháp lý xác định thừa đất là tài sản riêng của ông H, nên thừa đất được xác định là tài sản chung của ông H và bà H.

Theo kết quả xem xét thẩm định và định giá tài sản xác định thừa đất của vợ chồng ông H hiện trạng có diện tích 163m², giá trị là 1.304.000.000 đồng. Tài sản trên đất gồm nhà ở hai tầng, cửa xếp sắt, nhà ngang, nhà vệ sinh cùng một số công trình khác là tài sản chung của vợ chồng ông H có giá trị là 405.213.835 đồng. Như vậy, quyền sử dụng đất, nhà ở, cửa xếp sắt và các công trình xây dựng khác gắn liền với đất là tài sản chung của vợ chồng bà H có tổng giá trị là 1.709.213.835 đồng.

Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 để xem xét hoàn cảnh của gia đình, vợ chồng; công sức đóng góp của vợ chồng vào việc tạo lập khối tài sản chung và lỗi của mỗi bên trong vi phạm quyền, nghĩa vụ của vợ chồng để quyết định chia cho nguyên đơn 40% giá trị nhà đất và công trình trên đất là 683.685.534 đồng, còn bị đơn được sở hữu, sử dụng toàn bộ hiện vật trị giá 60% là phù hợp. Ngoài ra năm 2017, ông H được nhận tiền đền bù đất nông nghiệp tổng cộng là 157.323.000 đồng. Số tiền đền bù đất nông nghiệp trên là tài sản chung của vợ chồng, thời điểm ông H nhận tiền thì hai vợ chồng đang ly thân, ông H đã chi tiêu cho sinh hoạt của ông và cháu G, sau đó thay đổi lời khai là dùng số tiền này để nâng cấp phần mộ cho cháu Hưng nhưng không có chứng cứ chứng minh. Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông H phải trả bà H 1/2 số tiền trên bằng 78.661.500 đồng là có căn cứ.

[3]. Xét kháng cáo đề nghị chia tài sản chung bằng hiện vật của bị đơn, thấy: thừa đất tranh chấp có chiều rộng mặt đường là 5,25m, hiện trạng ngôi nhà 2 tầng và công trình phụ ông H, bà H đã xây dựng hết thừa đất. Mặt khác, căn cứ tài liệu có trong hồ sơ cùng lời khai của bà H thể hiện: ông H thường xuyên đánh đập, chửi bới xúc phạm bà H và đã có quan hệ với người phụ nữ khác có 2 con riêng. Bà H xác định không thể ở chung cùng thừa đất với ông H. Do đó không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của ông H.

[4]. Các đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự. Không chấp nhận kháng cáo của ông Đỗ Đình H. Giữ nguyên bản án sơ thẩm

Áp dụng các Điều 19, 21, 29, 33, khoản 1 Điều 35, 51, khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56, khoản 1 Điều 57, Điều 59, Điều 62 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 357; khoản 2 Điều 468 BLDS; Điều 147 BLTTDS.

Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về tài sản chung: Giao cho ông Đỗ Đình H được quyền sở hữu, quản lý, sử dụng quyền sử dụng đất, nhà ở, cửa xếp sắt, 02 mái tôn và các công trình xây dựng khác trên đất tại thửa đất số 293, tờ bản đồ số 23 tại thôn A, thị trấn B, huyện C, tỉnh Hưng Yên.

2. Buộc ông Đỗ Đình H phải trả cho bà Nguyễn Thị H giá trị phần tài sản mà bà Nguyễn Thị H được hưởng trong khối tài sản chung của vợ chồng là: 762.347.000 (Bảy trăm sáu mươi hai triệu, ba trăm bốn mươi bảy ngàn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án hợp pháp. Người phải thi hành án không thi hành thì phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất chậm trả quy định tại khoản 1 Điều 357, khoản 2 Điều 468 BLDS tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

3. Về án phí:

Án phí sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị H phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm ly hôn và 34.493.000 đồng án phí chia tài sản, nhưng được đối trừ với số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 6.350.000 (Sáu triệu, ba trăm năm mươi nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số 013215 ngày 14/11/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, bà Nguyễn Thị H còn phải nộp tiếp 28.443.000 (Hai mươi tám triệu, bốn trăm bốn mươi ba nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Đỗ Đình H phải chịu 45.125.000 (Bốn mươi lăm triệu, một trăm hai mươi lăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Án phí phúc thẩm: Ông Đỗ Đình H phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Đối trừ số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm ông H đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 013361 ngày 08/10/2018 của Chi cục THA dân sự huyện C. Ông H đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án. Những quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hưng Yên;
- TAND huyện Mỹ Hào;
- Chi cục THADS huyện Mỹ Hào;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Vũ Thị Thu Hà